

**Thông Tin An Toàn Về Sản Phẩm****BEA774 INTERSMOOTH 7465HS SPC BROWN****Số bản dịch 3 Số bản hiệu chỉnh 01/10/17****1. Chi tiết về sản phẩm và công ty****1.1. Tên Sản Phẩm** INTERSMOOTH 7465HS SPC BROWN

Mã sản phẩm BEA774

**1.2 Cách dùng đồng nhất có liên quan của các chất hoặc hỗn hợp và cách dùng ngược lại**Mục đích sử dụng Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật  
Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

Phương pháp sơn Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật

**Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp về các bảng thông tin an toàn****Nhà sản xuất** Chi Nhánh Tại TP.Hồ Chí Minh của CTY TNHH  
Akzo Nobel Coating  
Phòng 1705-1706, Lầu 17, Tòa nhà Flemington  
Tower,  
182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, TP.HCM  
SR Vietnam**Số ĐT** + 84 8 3962 9666**Số fax** + 84 8 3962 9777**Số điện thoại khẩn** + 84 8 3962 9666**Số ĐT liên hệ khi bị nhiễm độc** Để có lời khuyên đến bác sỹ và bệnh viện**2.Nhận biết nguy hại của sản phẩm****2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp**

Flam. Liq. 3;H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy
Acute Tox. 4;H302	Có hại nếu nuốt phải.
Acute Tox. 5;H313	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Acute Tox. 4;H332	Có hại nếu hít phải.
Skin Irrit. 2;H315	Gây ngứa da.
Eye Dam. 1;H318	Gây tổn thương nghiêm trọng tới mắt.
Aquatic Chronic 1;H410	Rất độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

**2.2 Các yếu tố trên nhãn**

Sử dụng những dữ liệu về độc tố được liệt kê trong phần 11 &amp; 12 , sản phẩm phải được dán nhãn như sau



## Nguy hiểm

- H226 Hơi nước và chất lỏng dễ cháy
- H302 Có hại nếu nuốt phải.
- H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
- H315 Gây ngứa da.
- H318 Gây tổn thương nghiêm trọng tới mắt.
- H332 Có hại nếu hít phải.
- H410 Rất độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

### [Ngăn chặn]:

- P210 Tránh khỏi các nguồn nhiệt/phát sáng/ ngọn lửa trần/bề mặt nóng. Không hút thuốc
- P260 Không hít thở hơi sơn
- P261 Tránh hít bụi / khói / sương mù khí / / hơi / phun.
- P262 Không bôi vào mắt, trên da, hoặc trên quần áo.
- P264 Rửa kỹ sau khi tiếp xúc
- P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
- P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông thoáng.
- P273 Tránh thải ra môi trường.
- P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

### [Phản ứng]:

- P301+310 Nếu nuốt phải : Gọi ngay trung tâm chống độc hoặc bác sỹ
- P302+352 Nếu trên da : Rửa với nhiều xà phòng và nước
- P303+361+353 Nếu trên da ( hoặc tóc) : Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo dính hóa chất. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.
- P304+312 Nếu hít phải : Gọi trung tâm chống độc hoặc bác sỹ
- P305+351+338 Nếu vào mắt : Rửa sạch liên tục với nước trong vài phút. Bỏ kính sát tròng nếu có thể và dễ dàng để làm - tiếp tục rửa.
- P312 Gọi trung tâm chống độc hoặc bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
- P321 Biện pháp chữa trị đặc biệt (xem trên nhãn)
- P330 Súc miệng.
- P331 Không cố nôn
- P340 mang nạn nhân đến chỗ không khí trong lành và nghỉ ngơi ở tư thế dễ hô hấp dễ dàng
- P362 Cởi quần áo nhiễm hoá chất và rửa sạch trước khi tái sử dụng.
- P370 Trong trường hợp cháy
- P391 Thu gom rò rỉ

### [Lưu trữ]:

- P403+233 Lưu trữ ở một nơi thông gió tốt. Giữ bình chứa đóng kín.

### [Xử lý]:

- P501 Thải bỏ các chất/ vật liệu chứa theo quy định của luật pháp quốc gia

## 2.3. Các nguy hiểm khác

Sản phẩm này không chứa PBT/vPvB

## 3. Thành phần/thông tin về thành phần

Sản phẩm này chứa những vật chất sau có thể gây hại.

	% trọng	
--	---------	--

Thành phần /Tên hóa học	lượng	Phân loại GHS	Ghi chú
Ôxit đồng (Cu <sub>2</sub> O) Số CAS: 0001317-39-1	25- <50	Acute Tox. 4;H302 Aquatic Acute 1;H400 Aquatic Chronic 1;H410	[1]
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) Số CAS: 0001330-20-7	10- <25	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332 Acute Tox. 4;H312 Skin Irrit. 2;H315 Asp. Tox. 1;H304 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335	[1][2]
Iron(III) oxide Số CAS: 0001332-37-2	2.5- <10		[1]
Đồng pyrithion Số CAS: 0014915-37-8	2.5- <10	Acute Tox. 4;H302 Acute Tox. 1;H330 Skin Irrit. 2;H315 Eye Dam. 1;H318 Aquatic Acute 1;H400	[1]
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ Số CAS: 0064742-95-6	1- <2.5	Flam. Liq. 3;H226 Asp. Tox. 1;H304 STOT SE 3;H335 STOT SE 3;H336 Aquatic Chronic 2;H411	[1]
Copper oxide Số CAS: 0001317-38-0	1- <2.5	Acute Tox. 4;H302 Aquatic Acute 1;H400 Aquatic Chronic 1;H410	[1]
Metyl isobutyl keton Số CAS: 0000108-10-1	1- <2.5	Flam. Liq. 2;H225 Acute Tox. 4;H332 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335	[1][2]
Butanol Số CAS: 0000071-36-3	1- <2.5	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H302 STOT SE 3;H335 Skin Irrit. 2;H315 Eye Dam. 1;H318 STOT SE 3;H336	[1][2]
1,2,4-trimetylbenzen Số CAS: 0000095-63-6	1- <2.5	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335 Skin Irrit. 2;H315 Aquatic Chronic 2;H411	[1][2]
Nhựa amin Số CAS: không có sẵn	1- <2.5	Acute Tox. 4;H302 Skin Corr. 1;H314 Eye Dam. 1;H318	[1]
polyamide dispersion Số CAS: 0055349-01-4	<1	Skin Sens. 1;H317 Aquatic Chronic 4;H413	[1]

[1] Chất được phân loại theo mối nguy hiểm về sức khỏe hoặc nguy hiểm về môi trường. [2] Chất với giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc. [3] Chất PBT hoặc chất vPvB. Nguyên văn của các cụm từ sẽ được thể hiện trong phần 16.

## 4. Biện pháp sơ cứu đầu tiên

### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

#### Thông tin chung

Trong tất cả trường hợp nghi ngờ, hay xuất hiện những triệu chứng, phải tìm nhân viên y tế để chăm sóc.

Không bao giờ cho bất cứ cái gì vào mồm người đang bất tỉnh.

#### Hít phả

Đưa ra nơi có không khí trong lành, giữ cho người bệnh ấm và để họ nghỉ ngơi. Đôi khi người bệnh thở

không đều hay ngừng thở thì phải cho thở bằng máy thở nhân tạo. Nếu bất tỉnh thì phải được đưa vào một nơi để hồi phục và tìm ngay nhân viên y tế để chăm sóc. Không được cho gì vào mồm bệnh nhân.

### **Tiếp xúc với da**

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa da kỹ bằng xà phòng và nước hay sử dụng chất rửa da được khuyến dùng. Không sử dụng dung môi hay chất pha sơn.

### **Tiếp xúc với mắt**

Rửa bằng nước ngọt, sạch ít nhất trong 10 phút, giữ cho mí mắt không nhắm và tìm nhân viên y tế để chăm sóc.

### **Nuốt phải**

Nếu vô tình nuốt phải vật liệu, tìm nhân viên y tế để chăm sóc ngay. Để người bệnh nghỉ ngơi. Không bắt người bệnh nôn.

## **4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng, cả cấp tính lẫn chậm**

Không có dữ liệu

## **4.3 Chỉ ra các chăm sóc y tế ngay tức thời và các biện pháp chữa trị đặc biệt cần thiết**

Không có dữ liệu

## **5. Biện pháp chống cháy**

### **5.1. Phương tiện chữa cháy**

Phương tiện dập cháy đề xuất; bột chịu cồn, CO<sub>2</sub>, bột, phun nước.

Không sử dụng -tia nước áp lực mạnh.

Lưu ý; Cháy sẽ sinh ra khói đen dày đặc. Các sản phẩm bị phân hủy có thể rất nguy hại đối với sức khỏe. Tránh phơi nhiễm và sử dụng thiết bị thở phù hợp.

Phun nước làm lạnh thùng chứa hàng đang bị cháy. Không để nước và các tạp chất sinh ra trong quá trình chữa cháy chảy vào cống thoát nước hay sông, suối, kênh, lạch nhân tạo.

### **5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt xảy ra từ một chất hoặc hỗn hợp**

Cháy sẽ sinh ra khói đen dày đặc. Các sản phẩm bị phân hủy có thể sinh ra các chất như: CO, CO<sub>2</sub>, khói, NO. Tránh phơi nhiễm và sử dụng thiết bị thở phù hợp

### **5.3.Lời khuyên dành cho nhân viên cứu hỏa**

Phun nước làm lạnh thùng chứa hàng đang bị cháy. Không để nước và các tạp chất sinh ra trong quá trình chữa cháy chảy vào cống thoát nước hay sông, suối hoặc các nguồn nước

## **6. Biện pháp làm giảm tai nạn**

### **6.1.Sự phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Loại bỏ mọi nguồn đánh lửa, không bật, tắt đèn hay bật và tắt các thiết bị điện không được bảo vệ. Trong trường hợp bị tràn hay đổ lớn hoá chất trong không gian chật hẹp, sơ tán khỏi nơi đó ngay và kiểm tra xem mức độ hơi dung môi có thấp hơn Giới Hạn Nổ Dưới không trước khi quay lại khu vực đó.

### **6.2. Các biện pháp phòng ngừa về mặt môi trường**

Không được đổ hóa chất tràn đổ vào cống hoặc nguồn nước

### **6.3.Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch**

Làm thông thoáng không khí và tránh hít phải hơi dung môi. Tiến hành các biện pháp bảo hộ cá nhân như đã liệt kê trong Phần 8.

Chứa và thẩm hóa chất tràn bằng vật liệu không dễ bắt lửa như: cát, đất, vermiculit. Bỏ vật liệu đó trong thùng đóng kín để bên ngoài và vứt bỏ theo qui định về quản lý chất thải của từng địa phương. (Xem Phần

13).

Làm sạch, tốt hơn là sử dụng chất tẩy. Không sử dụng dung môi.

Không để cho hóa chất tràn vào cống thoát nước hoặc các nguồn nước

Nếu cống rãnh, suối hay hồ bị nhiễm hóa chất phải thông báo ngay cho công ty cấp nước địa phương. Trong trường hợp gây ô nhiễm sông, suối, hồ, thông báo cho Cục Bảo Vệ Môi trường được biết.

## 7. Vận chuyển và bảo quản

### 7.1. Biện pháp phòng ngừa để chuyên chở và đóng gói an toàn

#### Tiếp xúc

Sơn này có chứa dung môi. Hơi dung môi nặng hơn không khí và có thể bay trải khắp sàn nhà. Hơi dung môi có thể hình thành một hỗn hợp gây nổ cùng với không khí. Nơi để bảo quản, pha chế và sử dụng sản phẩm sơn phải được làm thông thoáng nhằm tránh hình thành sự tập trung hơi dung môi nổ dễ cháy trong không khí và tránh để hơi dung môi tập trung cao hơn giới hạn phơi nhiễm do nghề nghiệp.

#### Lưu trữ

Vận chuyển thùng sơn cẩn thận để tránh hư hỏng và rò rỉ.

Không được hút thuốc hay để ánh lửa trần trong nơi bảo quản hàng. Xe tải cần cầu và thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn phù hợp.

Sơn này có chứa dung môi. Hơi dung môi nặng hơn không khí và có thể bay trải khắp sàn nhà. Hơi dung môi có thể hình thành một hỗn hợp gây nổ cùng với không khí. Nơi để bảo quản, pha chế và sử dụng sản phẩm sơn phải được làm thông thoáng nhằm tránh hình thành sự tập trung hơi dung môi nổ dễ cháy trong không khí và tránh để hơi dung môi tập trung cao hơn giới hạn phơi nhiễm do nghề nghiệp.

#### Điều kiện về lưu trữ an toàn, bao gồm sự không tương hợp

Để xa các chất oxy hóa, các alkaline mạnh và các nguyên liệu acid mạnh

Tránh để da và mắt tiếp xúc. Tránh hít phải hơi dung môi và bụi phun. Xem lưu ý thận trọng ghi trên nhãn báo. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân được đề cập trong Phần 8.

Không được hút thuốc, ăn và uống tại nơi pha chế và nơi sơn.

Không bao giờ được sử dụng áp lực để đổ sơn ra khỏi thùng; các thùng sơn không phải là thùng chịu áp lực.

Sản phẩm này là sản phẩm lỏng dễ cháy. Yêu cầu xem những qui định của nhà nước về vận chuyển và bảo quản liên quan đến loại sản phẩm này.

Không có thông tin về sự phơi nhiễm, xem chi tiết trong phần 1

### 7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

Bảo quản tại nơi khô ráo, có hệ thống thông gió tốt, tránh các nguồn nóng và ánh nắng trực tiếp.

Bảo quản trên nền bê tông hay nền không thấm khác, tốt nhất là có đai ở dưới để hứng trong trường hợp bị rò rỉ. Không được chồng cao quá 3 pa-lét.

Giữ cho thùng sơn đóng chặt. Thùng sơn đã mở phải được gắn lại cẩn thận và giữ để thẳng đứng để tránh rò rỉ. Bảo quản thùng nguyên hay thùng có cùng một vật liệu.

Ngăn không được vào lối không cho phép.

Mọi nguồn lửa (bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần...) phải loại khỏi nơi pha chế và nơi sơn. Tất cả thiết bị điện (kể cả đèn pin) phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn phù hợp.

Sản phẩm có thể tích điện. Luôn phải sử dụng chì nối đất khi đổ dung môi và chuyển sản phẩm. Người làm phải mặc quần áo không phát điện (ít nhất là 60% sợi tự nhiên) và mang giày chống tĩnh điện; sàn nhà cũng phải là loại có khả năng dẫn nhiệt, điện.

## 8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân

### 8.1. Kiểm soát các thông số

Những thông tin cung cấp phù hợp với những tiêu chuẩn ACGIH. Người sử dụng nên kiểm tra xem số liệu có hiện hành hay không.

Vật liệu	Ngắn hạn (trung bình 15 phút)		Lâu dài (trung bình thời gian là 8 giờ)		Chú thích không được phân loại
	ppm	mg/m <sup>3</sup>	ppm	mg/m <sup>3</sup>	
Butanol	50	152	200	492	không được phân loại
Metyl isobutyl keton	75	307	50	205	không được phân loại
Xylen (các chất đồng phân pha trộn)	150	651	100	434	không được phân loại

(P) Giới hạn phơi nhiễm tối đỉnh

(R) Giới hạn Chỉ định của Nhà Sản Xuất

(Sk) Có rủi ro khi thấm qua da còn nguyên vẹn

(Sen) Mẫn cảm

(Loại 1) Loại 1 - chất chắc chắn gây ung thư cho người

(Loại 2) Loại 2 - chất có thể gây ung thư cho người

(Loại 3) Loại 3 - vật chất nghi ngờ có tiềm năng gây ung thư.

### Giá trị DNEL/PNEC

Không có dữ liệu

### 8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Bảo đảm thông gió đầy đủ. Ở nơi nào thực tế phù hợp, việc thông gió có thể thực hiện bằng cách sử dụng hệ thống thông gió của địa phương và hệ thống thông gió trung tâm. Nếu gió không đủ để duy trì sự tập trung vật chất và hơi dung môi dưới giới hạn tiếp xúc do nghề nghiệp thì phải mang thiết bị thở thích hợp.

#### Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ mắt để tránh các tia chất lỏng. Bảo vệ mắt phải phù hợp theo tiêu chuẩn hiện hành.

Mang tấm chắn che toàn bộ mặt nếu việc pha trộn hay rót đổ sản phẩm có nguy cơ bị bắn, tràn.

Một nơi làm việc tốt nên có một trạm làm vệ sinh mắt.

#### Bảo vệ da

Phải mang găng tay có chất liệu phù hợp trong quá trình pha trộn và sơn.

#### Khác

Nên mặc áo choàng che kín người, cánh tay và chân. Da không được để phơi nhiễm. Kem bôi có thể giúp để bảo vệ những nơi khó che như mặt và cổ. Tuy nhiên không nên bôi kem một khi đã bị phơi nhiễm. Không nên sử dụng loại kem có gốc gel dầu mỡ như vasolin. Tất cả các bộ phận cơ thể người đều phải được rửa sạch sau khi tiếp xúc.

## Bảo vệ thở

Khi lượng dung môi tập trung vượt quá giới hạn phơi nhiễm được chỉ ở trên, công nhân phải mang những thiết bị thở được công nhận phù hợp theo tiêu chuẩn hiện hành. Những thiết bị khác như thiết bị thông gió phải được cân nhắc nếu thực tế thấy cần.

## Các mối nguy hiểm về nhiệt

Không có dữ liệu

## 9. Các đặc tính lý hóa

Màu sắc	Nâu Lông
Mùi	Mùi dung môi
Ngưỡng mùi	Không giới hạn
pH	Không áp dụng
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng (°C)	Không giới hạn
Điểm sôi và phạm vi sôi ban đầu (°C)	65
Điểm cháy C	25
Tỉ lệ bay hơi (Ether = 1)	Không giới hạn
Dễ cháy (rắn, khí)	không áp dụng
Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới	Giới hạn nổ dưới: 1.4 ( Butanol ) Giới hạn nổ trên: 6.6 ( Xylen (các chất đồng phân pha trộn) )
Áp suất hơi (Pa)	Không giới hạn
Tỷ trọng hơi	Nặng hơn không khí
Tỷ trọng riêng	1.84
Khả năng hòa tan trong nước	Không thể hoà trộn
Hệ số phân bố n-octanol với nước	Không giới hạn
Nhiệt độ bốc cháy	Không giới hạn
Nhiệt độ phân hủy	Không giới hạn
Độ sệt	Không áp dụng

## 9.2. Thông tin khác

Không có thông tin thêm

## 10. Sự ổn định và phản ứng

### 10.1. Sự phân ứng

Không có dữ liệu

### 10.2 Ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện vận chuyển và bảo quản chỉ định (xem Phần 7). Khi bị phơi nhiễm ra nhiệt độ cao có thể sẽ sản sinh ra các sản phẩm bị phân hóa nguy hại như cacbon monoxit, cacbon đioxit, oxit nitơ và khói.

Bảo quản xa các chất oxy hóa, các chất kiềm và axit mạnh nhằm tránh các phản ứng phát nhiệt có thể.

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại

Có thể phản ứng tỏa nhiệt với các chất oxy hóa, chất kiềm mạnh, chất axit mạnh

### 10.4. Điều kiện cần tránh

Ổn định trong điều kiện vận chuyển và bảo quản chỉ định (xem Phần 7)

### 10.5. Những vật liệu không tương thích

Đề xa các chất oxy hóa, các alkaline mạnh và các nguyên liệu acid mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Cháy sẽ sinh ra khói đen dày đặc. Các sản phẩm bị phân hủy có thể sinh ra các chất như: CO, CO<sub>2</sub>, khói, NO. Tránh phơi nhiễm và sử dụng thiết bị thở phù hợp

## 11. Thông tin về độc tố

### Độ độc cấp tính

Phơi nhiễm với tập trung hỗn hợp hơi dung môi từ những dung môi thành phần vượt quá giới hạn phơi nhiễm do nghề nghiệp đã đề cập có thể gây tác động có hại đến sức khỏe như viêm mũi và gây khó chịu đối với hệ hô hấp và những tác động có hại khác đối với thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng bao gồm đau đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, cơ bắp yếu, uể oải và trong những trường hợp nặng gây ra mất ý thức.

Tiếp xúc liên tục hay kéo dài với hợp chất này có thể làm cho da mất đi chất nhờn, gây khô và khó chịu da và có thể sinh ra bệnh viêm da không phải do dị ứng. Dung môi có thể thấm qua da. Chất lỏng bắn vào mắt có thể gây khó chịu và đau mắt với tổn thương có hại có thể xảy ra.

Hợp chất này đã được đánh giá thông qua việc sử dụng dữ liệu về độ độc cấp tính được liệt kê bên dưới và được phân loại theo mức độ độc tố nguy hại. Xem chi tiết ở mục 2

Thành phần	Đường miệng LD50, mg/kg	Qua da LD50, mg/kg	Hít phải/ Hơi, mg/L/4 giờ	Hít phải/ Bụi/Sương LD50, mg/L/4 giờ
1,2,4-trimetylbenzen - (95-63-6)	3,400.00, Chuột	3,160.00, Thỏ	18.00, Chuột	không áp dụng
Butanol - (71-36-3)	2,292.00, Chuột	3,430.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Copper oxide - (1317-38-0)	470.00, Chuột	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Iron(III) oxide - (1332-37-2)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Metyl isobutyl keton - (108-10-1)	2,080.00, Chuột	16,000.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ - (64742-95-6)	6,800.00, Chuột	3,400.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Nhựa amin - (không có sẵn)	2,000.00, Chuột	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
polyamide dispersion - (55349-01-4)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) - (1330-20-7)	4,299.00, Chuột	1,548.00, Thỏ	không áp dụng	20.00, Chuột
Ôxit đồng (Cu <sub>2</sub> O) - (1317-39-1)	470.00, Chuột	2,000.00, Thỏ	không áp dụng	50.00, Chuột
Đồng pyrithion - (14915-37-8)	500.00, Chuột	2,000.00, Thỏ	không áp dụng	0.07, Chuột

Mục	Loại	Nguy hại
Tính độc nghiêm trọng (qua miệng)	4	Có hại nếu nuốt phải.
Tính độc nghiêm trọng (da)	5	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Tính độc nghiêm trọng (hít phải)	4	Có hại nếu hít phải.
Ăn mòn/ngứa da	2	Gây ngứa da.
Tổn thương/ngứa mắt	1	Gây tổn thương nghiêm trọng tới mắt.
Nhạy cảm (hệ hô hấp)	không được phân loại	không áp dụng



Nhạy cảm (da)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với bào thai	không được phân loại	không áp dụng
Khả năng gây ung thư.	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với hệ sinh sản	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm một lần)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	không được phân loại	không áp dụng
Nguy hại tới hệ hô hấp	không được phân loại	không áp dụng

## 12. Thông tin về sinh thái.

### 12.1. Độc tính

Chất pha chế đã được đánh giá theo phương pháp quy ước của Định hướng về các chất pha chế nguy hiểm 1999/45/EC và không được phân loại là chất gây nguy hiểm cho môi trường nhưng chứa các chất gây nguy hiểm cho môi trường. Xem phần 3 để biết thêm chi tiết

Không có số liệu sẵn về sản phẩm.

Sản phẩm không được chảy ra cống thoát nước hay sông, suối, kênh, lạch nhân tạo.

### Độc học môi trường nước

Thành phần	96 giờ LC50 cá, mg/l	48 giờ EC50 động vật giáp xác, mg/l	Er50 tảo, mg/l
Ôxit đồng (Cu <sub>2</sub> O) - (1317-39-1)	0.075, Danio rerio	0.042, Daphnia similis	0.03 (96 hr), Pseudokirchneriella subcapitata
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) - (1330-20-7)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Iron(III) oxide - (1332-37-2)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Đồng pyrithion - (14915-37-8)	0.0032, Oncorhynchus mykiss	0.022, Daphnia magna	0.035 (72 hr), Selenastrum capricornutum
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ - (64742-95-6)	9.22, Oncorhynchus mykiss	6.14, Daphnia magna	19.00 (72 hr), Selenastrum capricornutum
Copper oxide - (1317-38-0)	25.40, Oncorhynchus mykiss	0.011, Daphnia magna	0.014 (72 hr), Pseudokirchneriella subcapitata
Metyl isobutyl keton - (108-10-1)	505.00, Pimephales promelas	1,550.00, Daphnia magna	980.00 (48 hr), Scenedesmus subspicatus
Butanol - (71-36-3)	1,376.00, Pimephales promelas	1,328.00, Daphnia magna	500.00 (96 hr), Scenedesmus subspicatus
1,2,4-trimetylbenzen - (95-63-6)	7.72, Pimephales promelas	3.60, Daphnia magna	không áp dụng
Nhựa amin - (không có sẵn)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng

polyamide dispersion -  
(55349-01-4)

không áp dụng

không áp dụng

không áp dụng

## 12.2. Duy trì và hủy hoại

Không có sẵn dữ liệu trong việc chuẩn bị

## 12.3. Tích lũy sinh học tiềm tàng

Không giới hạn

## 12.4. Sự biến đổi trong đất

Không có dữ liệu

## 12.5. Những kết quả đánh giá của PBT và vPvB

Sản phẩm này không chứa PBT/vPvB

## 12.6 Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có dữ liệu

## 13. Xem xét khi vứt bỏ

### 13.1 Phương pháp xử lý rác

Không để cho hóa chất tràn vào cống thoát nước hay sông, suối, kênh, lạch nhân tạo. Chất thải và các thùng hết sơn phải được tiêu hủy theo qui định của từng địa phương.

Sử dụng các thông tin trong bản thông báo này cần có lời khuyên của Chính Quyền Địa Phương (về các qui định chất thải) để xem các qui định về chất thải được áp dụng như thế nào.

## 14. Thông tin về vận chuyển

không được  
phân loại

**14.1. Số UN** 1263

**14.2 Tên vận chuyển theo UN** Sơn

**14.3 Phân loại nhóm nguy hiểm về vận chuyển**

**Vận tải đường bộ và đường sắt.** 1263, Sơn, 3, III, 3[Y]

**IMDG** **Loại/Bộ phận** 3 **Loại phụ**

không được **Nhãn EMS** F-E,S-E  
phân loại

**ICAO/IATA** **Loại** 3 **Loại phụ**

**14.4. Nhóm đóng gói** III

### 14.5 Các mối nguy hiểm về môi trường

không được  
phân loại

**Vận tải đường bộ và đường sắt.** Nguy hiểm về môi trường: Có

**IMDG** Ô nhiễm hàng hải: Có ( Copper(i)oxide )

### 14,6 Những phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Không có thông tin thêm

#### 14.7 Vận chuyển với số lượng lớn tuân thủ theo phụ lục II của MARPOL73/78 và IBC code

Không áp dụng

### 15. Thông tin điều chỉnh

Sản phẩm phù hợp với những qui định của địa phương.

### 16. Thông tin khác

Copper oxide (1317-38-0) 35.23 g/l

Dicopper oxide (1317-39-1) 836.82 g/l

Copper (7440-50-8) 8.81 g/l

Copper pyrithione (14915-37-8) 78.97 g/l

Thông tin trong bản an toàn sản phẩm này được dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và đồng thời dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành.

Sản phẩm không được sử dụng cho những mục đích khác như đã đề ra trong bản thông báo sản phẩm trừ khi có được ý kiến bằng văn bản trách nhiệm của người sử dụng là phải tiến hành từng bước cần thiết để đáp ứng mọi yêu cầu về qui định hiện hành.

ý nghĩa đầy đủ của cụm được thể hiện trong phần 3 là:

H225 Hơi nước và chất lỏng rất dễ cháy

H226 Hơi nước và chất lỏng dễ cháy

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H304 Được biết gây độc hại tới hệ hô hấp của con người.

H312 Có hại khi tiếp xúc với da.

H314 Gây cháy da nghiêm trọng và tổn thương đến mắt.

H315 Gây ngứa da.

H318 Gây tổn thương nghiêm trọng tới mắt.

H319 Gây ngứa mắt nghiêm trọng.

H330 Có thể chết người nếu hít phải.

H332 Có hại nếu hít phải.

H335 Có thể gây dị ứng về đường hô hấp.

H336 Hơi dung môi có thể gây ra uể oải và chóng mặt.

H372 Gây tổn hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H400 Rất độc đối với động thực vật dưới nước.

H410 Rất độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

H411 Độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

**This SDS is valid for 5 years from the revised date on page 1.**

**The revision date is in American format (e.g. MM/DD/YY).**

Kết thúc tài liệu

Mọi thông tin liên quan đến sản phẩm và/hoặc các đề nghị cho việc lưu trữ và sử dụng sản phẩm nêu trong tài liệu này được cung cấp với thiện ý và từ những nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên, Akzo Nobel không chịu trách nhiệm cho tính chính xác và/hoặc đầy đủ của các thông tin này.